

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

102 Nguyễn Thị Minh Khai – Đà Nẵng

☎ 0511.888456 Fax:05113.888459



Báo cáo Tài chính

Quý III/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY DNSC

CHỈ TIÊU	Mã số	30.09.2015	01.01.2015
		DNSC	DNSC
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	59,713,897,281	32,702,414,889
I. Tiền	110	51,786,644,404	25,233,635,604
1. Tiền	111	13,786,644,404	6,633,635,604
2. Các khoản tương đương tiền	112	38,000,000,000	18,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4,435,840,359	4,445,217,659
1. Đầu tư ngắn hạn	121	17,007,602,797	17,007,302,797
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(12,571,762,438)	(12,562,085,138)
III. Các khoản phải thu	130	3,277,084,845	2,964,100,784
1. Phải thu của khách hàng	131		
2. Trả trước cho người bán	132	-	13,750,000
5. Các khoản phải thu khác	138	3,277,084,845	2,950,350,784
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	214,327,673	59,460,842
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	214,327,673	59,460,842
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	3,193,016,271	18,941,604,692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	418,239,244	16,427,876,571
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16,198,644	737,264,467
- Nguyên giá	222	2,029,135,338	3,458,674,722
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(2,012,936,694)	(2,721,410,255)
3. Tài sản cố định vô hình	227	252,040,600	15,630,212,104
- Nguyên giá	228	1,808,499,800	17,061,811,254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,556,459,200)	(1,431,599,150)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	230	150,000,000	60,400,000
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	250	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
V. Tài sản dài hạn khác	260	2,774,777,027	2,513,728,121
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17,162,624	41,412,495
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	2,757,614,403	2,472,315,626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	62,906,913,552	51,644,019,581
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	10,890,780,908	4,718,541,324
I. Nợ ngắn hạn	310	10,890,780,908	4,718,541,324
2. Phải trả người bán	312	33,318,150	
3. Người mua trả tiền trước	313	-	
4. Thuế và các khoản phải nộp cho NN	314	140,727,641	138,554,388
5. Phải trả người lao động	315	83,314,351	-
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10,520,964,313	4,567,046,416
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	99,856,453	130,000
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	12,600,000	12,810,520
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323	-	
II. Nợ dài hạn	330		
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	52,016,132,644	46,925,478,257
I. Vốn chủ sở hữu	410	52,016,132,644	46,925,478,257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	500,000,000	500,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	138,256,882	138,256,882
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	138,256,882	138,256,882
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(8,760,381,120)	(13,851,035,507)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	62,906,913,552	51,644,019,581

Người lập


T.T.H. Giang

TP TVTC


Nguyễn Thị Kiều Giang

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



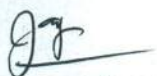
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
102 Nguyễn Thị Minh Khai, Đà Nẵng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III/2015

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60,000,000,000	60,000,000,000					60,000,000,000	60,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần		500,000,000	500,000,000					500,000,000	500,000,000
3.Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4.Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại TS		-	-					-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
8.Quỹ dự phòng tài chính		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
9.Các quỹ khác thuộc vốn CSH		-	-					-	-
10.Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(12,980,420,820)	(9,446,160,936)	3,534,259,884		685,779,816		(9,446,160,936)	(8,760,381,120)
Cộng		47,796,092,944	51,330,352,828	3,534,259,884		685,779,816		51,330,352,828	52,016,132,644

Người lập biểu


H. H. Giang

TP TVTC


Nguyễn Thị Kiều Giang

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2015
Tổng Giám Đốc


Đào Thị Phước

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TOÀN DNSC

Phần I - Lợi, lỗ

CHI TIẾT	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		2015	2014	2015	2014
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	2,238,176,401	3,064,158,103	6,805,588,315	6,799,524,714
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	1,735,845,293	1,104,548,220	4,142,441,828	2,911,912,909
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	201,500	146,078,000	331,900	160,933,205
Trong đó: Cổ tức, lãi trái phiếu		201,500	146,078,000	331,900	160,933,205
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	291,000,000	30,000,000	1,605,263,836	75,454,545
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	53,321,718	27,657,227	121,388,894	78,003,025
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	01.7				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8				
- Doanh thu khác	01.9	157,807,890	1,755,874,656	936,162,057	3,573,221,030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01 -02)	10	2,238,176,401	3,064,158,103	6,805,588,315	6,799,524,714
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	1,231,654,513	2,121,279,563	3,022,126,039	4,435,504,368
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20	1,006,521,888	942,878,540	3,783,462,276	2,364,020,346
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	320,742,072	297,129,781	953,713,228	1,408,834,313
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	685,779,816	645,748,759	2,829,749,048	955,186,033
8. Thu nhập khác	31	-	19,181,818	18,302,828,500	220,181,817
9. Chi phí khác	32	-	-	16,011,411,399	
10. Lợi nhuận khác (40=31- 32)	40	-	19,181,818	2,291,417,101	220,181,817
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50	685,779,816	664,930,577	5,121,166,149	1,175,367,850
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	2,009,000	30,511,762	41,884,776
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	685,779,816	662,921,577	5,090,654,387	1,133,483,074
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

ggy
Đ.T.H. Giang

TP TVTC

ggy
Nguyễn Thị Kiều Giang

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Đào Thị Phước

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP CÔNG TY DNSC

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

TK	Tên tài khoản	Số dư ngày 01.07.2015		Phát sinh		Số dư ngày 30.09.2015	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền VND tự doanh	12,902,121	-	414,580,000	318,646,859	108,835,262	-
111 Total	Tiền mặt VNĐ	12,902,121	-	414,580,000	318,646,859	108,835,262	-
1121	Tiền gửi VND tự doanh tại NH BIDV Đà Nẵng	176,919,101	-	48,611,378	80,785,287	144,745,192	-
1121	Tiền gửi VND tự doanh tại NH BIDV NKKK	14,278,695	-	17,310	10,832,701	3,463,304	-
1121	Tiền gửi VND TK tự doanh tại NH Đông Á - ĐN	7,701,142	-	255,016,331	252,092,458	10,625,015	-
1121	Tiền tự doanh gửi tại Gia Định bank - ĐN	500,030,743	-	2,842,428,713	1,486,356,714	1,856,102,742	-
1121	Tiền gửi có kỳ hạn VND tự doanh	14,000,000,000	-	52,000,000,000	28,000,000,000	38,000,000,000	-
1121	Tiền gửi GDĐG của nhà đầu tư trong nước tại BIDV NKKK (97802)	889,118	-	1,824	-	890,942	-
1121	Tiền gửi VND tự doanh tại NH ABBank	1,202,856	-	2,461	-	1,205,317	-
1121	Tiền gửi GDĐG của NĐT trong nước tại Bản Việt Đà Nẵng	5,716,262	-	14,621	-	5,730,883	-
1121	Tiền gửi VND TK giao dịch ký quỹ tại Bản Việt	96,594,162	-	118,282,458,632	117,463,055,555	915,997,239	-
1121	Tiền gửi VND TK Phong tỏa SBL với VSD tại BIDV Hà Thành (122.11.00000.2283)	5,001,222	-	10,232	-	5,011,454	-
1121 Total	Tiền gửi Tự doanh tại Ngân hàng	14,808,333,301	-	173,428,561,502	147,293,122,715	40,943,772,088	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư trong nước tại BIDV-ĐN	320,052,732	-	47,517,576,557	46,218,099,834	1,619,529,455	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư tại BIDV-NKKK	1,349,847	-	2,767	-	1,352,614	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư tại Vietcombank - ĐN	221,594,587	-	676,168,613	860,269,500	37,493,700	-
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT tại NH TMCP Gia Định - ĐN	127,375,929	-	236,435,169,542	230,159,350,438	6,403,195,033	-
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT mở tại ACB - Đà Nẵng	34,597,511	-	970,592,826	880,230,500	124,959,837	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư nước ngoài tại Bản Việt	88,013,311	-	225,115	-	88,238,426	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư trong nước tại Bản Việt	1,612,698	-	4,125	-	1,616,823	-
1123 Total	Tiền ký quỹ của NĐT	794,596,615	-	285,599,739,545	278,117,950,272	8,276,385,888	-
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Công ty	4,445,118	-	9,098	-	4,454,216	-
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Công ty (Upcom)	11,479,657	-	23,490	-	11,503,147	-
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư trong nước	12,753,654,521	-	191,203,050,656	201,527,444,300	2,429,260,877	-
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư trong nước GD UPCOM	4,921,608	-	10,074	-	4,931,682	-
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư nước ngoài	7,485,924	-	15,320	-	7,501,244	-
118 Total	Tiền gửi TTBT GDCK	12,781,986,828	-	191,203,108,638	201,527,444,300	2,457,651,166	-
121	Cổ phiếu niêm yết	666,502,797	-	-	-	666,502,797	-
121	CP chưa niêm yết	16,341,100,000	-	-	-	16,341,100,000	-
121 Total	Chứng khoán thương mại	17,007,602,797	-	-	-	17,007,602,797	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (CK Tự doanh)	-	12,571,762,438	-	-	-	12,571,762,438
129 Total	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	12,571,762,438	-	-	-	12,571,762,438
131	Ứng trước cho người bán	-	-	291,000,000	291,000,000	-	-
131	Phải thu của khách hàng	-	-	291,000,000	291,000,000	-	-
131 Total	Phải thu của khách hàng	-	-	291,000,000	291,000,000	-	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-
133 Total	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-
138	Các khoản phải thu khác	28,369,889,845	-	58,676,318,750	83,769,123,750	3,277,084,845	-
138 Total	Các khoản phải thu khác	28,369,889,845	-	58,676,318,750	83,769,123,750	3,277,084,845	-
142	Chi phí chờ phân bổ - in lịch	15,577,505	-	-	7,788,750	7,788,755	-
143	Chi phí chờ phân bổ - du lịch	36,000,000	-	-	18,000,000	18,000,000	-
142	Chi phí trả trước, chờ phân bổ khác	1,333,329	-	-	1,000,002	333,327	-
142	Chi phí chờ phân bổ - CCDC	10,812,338	-	-	7,356,750	3,455,588	-
142	Chi phí chờ phân bổ - Lương tháng 13	63,250,004	-	-	31,624,998	31,625,006	-
142	Chi phí chờ phân bổ - đường truyền, đường dẫn, thiết bị đầu cuối	222,999,998	-	-	111,500,001	111,499,997	-
142	Chi phí chờ phân bổ - phí kiểm toán	16,500,000	-	24,750,000	14,437,500	26,812,500	-
142	Chi phí chờ phân bổ - quà tết	9,000,000	-	-	4,500,000	4,500,000	-

guy

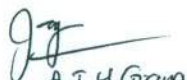
142	Chi phí chờ phân bổ- Giải thưởng	20,625,000			10,312,500	10,312,500
142 Total	Chi phí trả trước ngắn hạn	396,098,174	-	24,750,000	206,520,501	214,327,673
211	Tài sản cố định hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc	-				-
211	Tài sản cố định hữu hình-Máy móc, thiết bị	2,029,135,338				2,029,135,338
211 Total	Tài sản cố định hữu hình	2,029,135,338	-	-	-	2,029,135,338
213	Pháp phẩm	1,808,499,800				1,808,499,800
213	Quyền sử dụng đất 100/1 NTMK	-				-
213	Quyền sử dụng đất 102 NTMK	-				-
213 Total	Tài sản cố định vô hình	1,808,499,800	-	-	-	1,808,499,800
214	Khấu hao TSCĐ hữu hình	-	1,988,638,620		24,298,074	2,012,936,694
214	Khấu hao TSCĐ vô hình	-	1,510,357,702		46,101,498	1,556,459,200
214 Total	Hao mòn TSCĐ	-	3,498,996,322	-	70,399,572	3,569,395,894
241	XDCB TSCĐ	150,000,000	-	-	-	150,000,000
241 Total	Xây dựng cơ bản dở dang	150,000,000	-	-	-	150,000,000
242	Chi phí trả trước dài hạn khác	25,196,951			8,034,327	17,162,624
242 Total	Chi phí trả trước dài hạn	25,196,951	-	-	8,034,327	17,162,624
245	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	2,757,614,403			-	2,757,614,403
245 Total	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	2,757,614,403	-	-	-	2,757,614,403
311	Vay ngắn hạn	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000	-
311 Total	Vay ngắn hạn	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000	-
321	Thanh toán bù trừ GDCK với Sở GDCK HCM	-	-	821,467,490,900	821,467,490,900	-
321	Thanh toán bù trừ GDCK với TT GDCK HN	-	-	311,182,638,700	311,182,638,700	-
321	Thanh toán bù trừ GDCK với TT GDCK UPCOM	-	-	9,038,348,800	9,038,348,800	-
321 Total	Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK	-	-	1,141,688,478,400	1,141,688,478,400	-
322	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	33,315,225	4,189,526,174	4,168,810,949	12,600,000
322 Total	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	33,315,225	4,189,526,174	4,168,810,949	12,600,000
324 Total	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	13,318,483,189	691,390,375,403	688,479,527,810	10,407,635,596
325	Nhận ứng trước tiền cọc của NĐT đầu tư Cty Thép Biên Hoà	-	130,000	-	-	130,000
325 Total	Phải trả hoạt động giao dịch CK	-	130,000	-	-	130,000
331	Phải trả người bán	-	-	30,890,450	64,208,600	33,318,150
331	Phải trả sở GDCK	-	-	216,020,697	290,891,117	74,870,420
331	Phải trả Trung tâm Lưu ký	-	-	51,144,207	76,000,240	24,856,033
331 Total	Phải trả người bán	-	-	298,055,354	431,099,957	133,044,603
333	Thuế GTGT đầu ra	-	13,636,364	13,636,364	-	-
333	Thuế TNDN	-	-	-	-	-
333	Thuế TNCN-CBCNV	-	1,063,749	1,197,618	1,042,817	908,948
333	Thuế khác (Thuế TNCN tạm nộp cho NĐT)	-	166,594,341	504,428,921	477,653,273	139,818,693
333 Total	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	181,294,454	519,262,903	478,696,090	140,727,641
334	Phải trả CBCNV và người lao động khác	-	-	285,892,425	369,206,776	83,314,351
334 Total	Phải trả CBCNV	-	-	285,892,425	369,206,776	83,314,351
338	Phải trả khác- KPCĐ	-	5,894,000	-	2,627,000	8,521,000
338	Phải trả khác- BHXH	-	-	34,151,000	34,151,000	-
338	Phải trả khác- BHYT	-	-	5,910,750	5,910,750	-
338	Phải trả, phải nộp BH thất nghiệp	-	-	2,627,000	2,627,000	-
338	Phải trả khác (mua CK phát hành thêm)	-	-	997,015,180	1,100,195,180	103,180,000
338	Phải trả khác	-	1,627,717	47,469,200	47,469,200	1,627,717
338 Total	Phải trả, phải nộp khác	-	7,521,717	1,087,173,130	1,192,980,130	113,328,717
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000
411	Thặng dư vốn góp cổ phần	-	500,000,000	-	-	500,000,000
411 Total	Nguồn vốn kinh doanh	-	60,500,000,000	-	-	60,500,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	138,256,882	-	-	138,256,882
414 Total	Quỹ đầu tư phát triển	-	138,256,882	-	-	138,256,882
415	Quỹ dự trữ bắt buộc	-	69,128,441	-	-	69,128,441
415	Quỹ dự trữ theo điều lệ Công ty	-	69,128,441	-	-	69,128,441
415 Total	Quỹ dự phòng tài chính	-	138,256,882	-	-	138,256,882
421	Lợi nhuận năm trước	-	(13,851,035,507)	-	-	(13,851,035,507)

421	Lợi nhuận năm nay		4,404,874,571		685,779,816		5,090,654,387
421 Total	Thu nhập chưa phân phối		(9,446,160,936)		685,779,816		(8,760,381,120)
511	Doanh thu hoạt động môi giới CK niêm yết cho nhà đư		-	1,719,171,576	1,719,171,576	-	-
511	Doanh thu môi giới CK sàn UPCOM		-	16,673,717	16,673,717	-	-
511	Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu		-	201,500	201,500	-	-
511	Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		-	291,000,000	291,000,000	-	-
511	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	-	-	-	-
511	Doanh thu lưu ký CK		-	53,321,718	53,321,718	-	-
511	Doanh thu lãi tiền gửi		-	101,047,282	101,047,282	-	-
511	Doanh thu hợp tác cho vay CC, UT tiền bán CK		-	56,760,608	56,760,608	-	-
511 Total	Doanh thu		-	2,238,176,401	2,238,176,401		
631	Chi phí môi giới CK cho nhà đư		-	410,376,887	410,376,887	-	-
631	Chi phí lưu ký CK cho nhà đư		-	101,201,656	101,201,656	-	-
631	Chi phí trả lãi cho nhà đầu tư		-	28,008,783	28,008,783	-	-
631	Chi phí khác (phí TB đầu cuối trả cho TT)		-	111,500,001	111,500,001	-	-
631 Total	Chi phí hoạt động kinh doanh		-	651,087,327	651,087,327		
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (Lương và phụ cấp cố tính chất lương)		-	284,795,619	284,795,619	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (BHXH)		-	21,087,000	21,087,000	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (Tháng 13, chi lương bổ sung)		-	25,092,499	25,092,499	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (KPCĐ)		-	1,917,000	1,917,000	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp quà tết		-	2,250,000	2,250,000	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp thăm quan học tập		-	9,000,000	9,000,000	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp giải thưởng		-	5,156,250	5,156,250	-	-
637	Chi phí vật liệu quản lý, văn phòng phẩm		-	1,639,000	1,639,000	-	-
637	Chi phí khấu hao TSCĐ		-	35,199,786	35,199,786	-	-
637	Chi phí trích trước, chờ phân bổ CCDC vào CP trực tiếp chung		-	8,195,538	8,195,538	-	-
637	Chi phí điện thoại, TTLL (phân bổ trực tiếp cho chung)		-	6,657,992	6,657,992	-	-
637	Chi phí khác (điện, nước, tạp vụ, ...) phân bổ cho CP trực tiếp chung		-	38,918,195	38,918,195	-	-
637	Chi phí bằng tiền khác (phí chuyển tiền thanh toán cổ tức cho NĐT)		-	1,166,934	1,166,934	-	-
637	Chi phí trực tiếp chung (chi phí đường truyền thuê kênh)		-	125,046,800	125,046,800	-	-
637	Chi phí trực tiếp chung (tem thư, chuyển phát nhanh, dvụ mua ngoài khác)		-	3,153,598	3,153,598	-	-
637	Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài khác		-	3,741,600	3,741,600	-	-
637	Chi phí in ấn		-	7,549,375	7,549,375	-	-
637 Total	Chi phí trực tiếp chung		-	580,567,186	580,567,186		
642	Lương và các khoản phụ cấp		-	93,411,157	93,411,157	-	-
642	Bảo hiểm xã hội		-	7,810,000	7,810,000	-	-
637	Chi phí nhân viên gián tiếp (Tháng 13, chi lương bổ sung)		-	15,812,499	15,812,499	-	-
642	Chi phí khác cho NV gián tiếp (cước điện thoại,...)		-	3,000,000	3,000,000	-	-
642	Chi phí nhân viên quà tết		-	2,250,000	2,250,000	-	-
642	Chi phí nhân viên Tham quan học tập		-	9,000,000	9,000,000	-	-
642	Chi phí nhân viên giải thưởng		-	5,156,250	5,156,250	-	-
642	Chi phí đồ dùng văn phòng, VL quản lý		-	1,639,000	1,639,000	-	-
642	Chi phí khấu hao TSCĐ		-	35,199,786	35,199,786	-	-
642	Chi phí phân bổ CCDC, Tsản chờ kết chuyển		-	8,195,541	8,195,541	-	-
642	Chi phí khác (điện, nước, tạp vụ, ...) phân bổ cho CP trực tiếp chung		-	38,918,192	38,918,192	-	-
642	Tiền điện thoại, TTLL		-	1,547,241	1,547,241	-	-
642	Chi phí Kiểm toán, dịch vụ tư vấn pháp lý		-	14,437,500	14,437,500	-	-
642	Chi phí in ấn		-	4,284,375	4,284,375	-	-
642	Chi phí mua ngoài khác		-	9,714,600	9,714,600	-	-
642	Chi phí tem thư, chuyển phát nhanh, dvụ mua ngoài khác		-	2,040,488	2,040,488	-	-
642	Kinh phí CĐ		-	710,000	710,000	-	-
642	Chi phí tổ chức Hội Nghị sự kiện, giao dịch, quảng cáo		-	22,618,000	22,618,000	-	-
642	Chi phí bằng tiền khác (phí mua sec, HĐ, phí chuyển tiền...)		-	37,071,888	37,071,888	-	-
642	Chi phí trả lãi vay		-	3,255,555	3,255,555	-	-
642	Chi phí công tác phí, đi lại		-	4,670,000	4,670,000	-	-
642 Total	Chi phí Quản lý doanh nghiệp		-	320,742,072	320,742,072		

ly

911	Xác định kết quả kinh doanh			2,238,176,401	2,238,176,401		
911 Total	Xác định kết quả kinh doanh			2,238,176,401	2,238,176,401		
TỔNG CỘNG		80,941,856,173	80,941,856,173	2,561,125,571,611	2,561,125,571,611	79,048,071,884	79,048,071,884

Người lập


T. H. Giang

Trưởng phòng TVTC


Nguyễn Thị Kiều Giang

Đã lập, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đào Thị Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 05113.888456 Fax: 05113.888459

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý III Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		2015	2014	2015	2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	2,127,892,575	3,723,066,000	4,274,518,197	6,135,589,155
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(609,961,046)	(434,802,673)	(2,159,608,665)	(2,043,794,258)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			(143,366,818)	
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	405,584,457,509	238,625,891,393	1,414,147,066,386	906,878,784,124
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(383,356,525,040)	(234,934,634,364)	(1,405,809,388,774)	(902,330,773,988)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			-	
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			-	
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10			-	
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(292,232,858)	(248,772,834)	(998,438,755)	(829,238,015)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(3,255,555)		(18,088,889)	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			(30,511,762)	(39,875,776)
12. Tiền thu khác	14	79,742,200	85,941,871,350	2,214,915,139	108,501,883,344
13. Tiền chi khác	15	(198,254,354)	(89,157,913,495)	(1,365,842,675)	(111,439,586,205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23,331,863,431	3,514,705,377	10,111,253,384	4,832,988,381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(225,600,000)	(8,170,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21,100,000	16,440,000,000	306,800,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-	800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56,962,108	403,403,111	227,355,416	1,163,968,327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56,962,108	424,503,111	16,441,755,416	2,262,598,327
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,000,000,000		28,200,000,000	12,400,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,000,000,000)		(28,200,000,000)	(12,400,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	23,388,825,539	3,939,208,488	26,553,008,800	7,095,586,708
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28,397,818,865	16,716,318,283	25,233,635,604	13,559,940,063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	51,786,644,404	20,655,526,771	51,786,644,404	20,655,526,771

Người lập biểu

T. H. Giang
T. H. Giang

TP TVTC

Nguyễn Thị Kiều Giang
Nguyễn Thị Kiều Giang

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc



Đào Thị Phước
Đào Thị Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DNSC

Quý III Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh
 - Môi giới chứng khoán.
 - Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.
 - Lưu ký chứng khoán.
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 15 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/07/2015 kết thúc vào ngày 30/09/2015)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Trưởng Tài Chính và chỉnh sửa theo thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : các báo cáo tài chính được trình bày bằng tiền đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng phổ biến tại Việt Nam và các quy định có liên quan.
Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách sẽ được áp dụng trong những năm sau (ngoại trừ báo cáo thay đổi).
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung theo hình thức kế toán máy

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐHH bao gồm giá mua, thuế NK và các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và điều kiện làm việc hiện tại cho mục đích sử dụng đã định sẵn. Các khoản chi phí sau khi TSCĐHH đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo trì và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng TSCĐHH vượt quá trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá xem như là một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐHH.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐHH. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau :

Thiết bị văn phòng : 2-6 năm.
 Phương tiện vận chuyển : 6-10 năm
 Công trình nhà cửa cải tạo : 5-10 năm.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: là những khoản chi phí, giá trị công cụ đưa vào sử dụng có giá trị lớn và thời gian sử dụng dưới 12 tháng (TK 142), trên 12 tháng (TK 242)
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của công ty.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích..

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01. Tiền và tương đương tiền

(Đơn vị tính: VNĐ)

Tiền và tương đương tiền	Cuối Quý	Đầu Quý
- Tiền mặt	108,835,262	12,902,121
- Tiền gửi ngân hàng	49,220,157,976	15,602,929,916
+ Trong đó: Tiền ký quỹ của NĐT	8,276,385,888	794,596,615
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi TTBT về GDCK	2,457,651,166	12,781,986,828
Cộng	51,786,644,404	28,397,818,865

02. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý (đồng)
a) Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu		
- Chứng khoán		
b) Của Nhà đầu tư	80,925,646	971,950,452,000
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán	80,925,646	971,950,452,000
Tổng cộng	80,925,646	971,950,452,000

4

03. Tình hình đầu tư tài chính

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương mại										
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>										
Cổ phiếu BMC	3	3	141,000	141,000			(93,600)	(74,700)	47,400	66,300
Cổ phiếu DHG	5	5	0	0	332,500	367,500			332,500	367,500
Cổ phiếu DIC	1	1	16,227	16,227			(8,627)	(7,827)	7,600	8,400
Cổ phiếu DRC	6	6	11,739	11,739	266,062	306,261			277,800	318,000
Cổ phiếu FPT	3	3	84,773	84,773	48,727	54,427			133,500	139,200
Cổ phiếu GIL	1	1	17,345	17,345	12,755	8,355			30,100	25,700
Cổ phiếu HAI	46	40	458,212	458,212			(191,412)	(82,212)	266,800	376,000
Cổ phiếu HAP	6	6	81,329	81,329			(44,729)	(41,129)	36,600	40,200
Cổ phiếu HBC	6	5	0	0	102,000	120,000			102,000	120,000
Cổ phiếu KDC	8	8	254,000	254,000		88,400	(55,600)		198,400	342,400
Cổ phiếu MIC	111	111	1,871,405	1,871,405			(872,405)	(894,605)	999,000	976,800
Cổ phiếu PET	10	9	350,379	350,379			(194,379)	(194,679)	156,000	155,700
Cổ phiếu PPC	2	2	84,617	84,617			(49,417)	(41,217)	35,200	43,400
Cổ phiếu REE	5	5	503	503	124,997	133,997			125,500	134,500
Cổ phiếu TCR	4	4	35,640	35,640			(16,840)	(17,240)	18,800	18,400
Cổ phiếu TDH	1	1	24,429	24,429			(11,029)	(7,629)	13,400	16,800
Cổ phiếu TMC	4	4	67,200	67,200			(18,800)	(17,200)	48,400	50,000
Cổ phiếu TXM	50	50	485,000	485,000			(25,000)	(35,000)	460,000	450,000
Cộng Cổ phiếu niêm yết			3,983,797	3,983,797	887,041	1,078,940	(1,581,838)	(1,413,438)	3,289,000	3,649,300
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>										
Cổ phiếu ABB (NH An Bình) (\$)	48,327	48,327	1,482,160,000	1,482,160,000			(998,890,000)	(998,890,000)	483,270,000	483,270,000
Cổ phiếu MDB (NH Phát triển Mekong)	33,500	33,500	1,182,325,000	1,182,325,000			(847,325,000)	(847,325,000)	335,000,000	335,000,000
Cổ phiếu OCB (NH Phương Đông)	291,644	291,644	9,712,800,000	9,712,800,000			(6,796,360,000)	(6,796,360,000)	2,916,440,000	2,916,440,000
Cổ phiếu VAB (NH Việt Á)	66,906	66,906	2,897,790,000	2,897,790,000			(2,228,730,000)	(2,228,730,000)	669,060,000	669,060,000
Cổ phiếu VASS (Bảo hiểm Viễn Đông)	2,950	2,950	1,056,015,000	1,056,015,000			(1,026,515,000)	(1,026,515,000)	29,500,000	29,500,000
Cty CP CTGT ĐN	1,194	1,194	10,010,000	10,010,000			(10,010,000)	(10,010,000)		
Cổ phiếu IFS (Cty CP Thực phẩm Quốc	13,090	13,090	662,519,000	662,519,000			(662,519,000)	(662,519,000)		
Cộng Cổ phiếu chưa niêm yết			17,003,619,000	17,003,619,000	-	-	(12,570,349,000)	(12,570,349,000)	4,433,270,000	4,433,270,000
Tổng cộng			17,007,602,797	17,007,602,797	887,041	1,078,940	(12,571,930,838)	(12,571,762,438)	4,436,559,000	4,436,919,300

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)	0	0	0	0	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Số tiền (đồng)
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	
Số dư đầu kỳ	2,029,135,338
Tăng (giảm) trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2,029,135,338
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,988,638,620
- Khấu hao trong kỳ	24,298,074
Số dư cuối kỳ	2,012,936,694
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	
Tại ngày đầu kỳ	40,496,718
Tại ngày cuối kỳ	16,198,644

05. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Số tiền (đồng)
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	1,808,499,800
Tăng (giảm) trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	1,808,499,800
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,510,357,702
- Khấu hao trong kỳ	46,101,498
Số dư cuối kỳ	1,556,459,200
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Tại ngày đầu kỳ	298,142,098
Tại ngày cuối kỳ	252,040,600

06. Chi phí trả trước dài hạn: (ĐVT: đồng)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Giá trị CCDC, Chi phí khác (Thời hạn phân bổ >12 tháng)	17,162,624	25,196,951
Tổng cộng	17,162,624	25,196,951

ur

07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước : (ĐVT: đồng)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT		13,636,364
- Thuế TN cá nhân	908,948	1,063,749
- Các loại thuế khác		
(Thuế TNCN tạm nộp cho NĐT)	139,818,693	166,594,341
Tổng Cộng	140,727,641	181,294,454

08. Tiền Quỹ hỗ trợ thanh toán: (ĐVT: đồng)

- Tiền đầu kỳ	: 2.757.614.403 đồng
- Tiền nộp bổ sung	: 0 đồng
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	: 0 đồng

09. Các khoản phải thu:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	B	C	D	E=B+C-D
1. Phải thu của khách hàng	-	291,000,000	291,000,000	-
2. Phải thu hoạt động GDCK	-	-	-	-
- Phải thu của Sở (TT) GDCK	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	-			-
- Phải thu của tổ chức phát hành	-			-
3. Phải thu nội bộ				
4. Phải thu khác	28,369,889,845	58,676,318,750	83,769,123,750	3,277,084,845
Tổng cộng	28,369,889,845	58,967,318,750	84,060,123,750	3,277,084,845

10. Vay ngắn hạn:

ĐVT: đồng

10. Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			6,000,000,000	6,000,000,000	-
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		-	-	-	-
Cộng			6,000,000,000	6,000,000,000	-

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Phải trả nội bộ

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

10,666,608,916

13,359,320,131

10,666,608,916

13,359,320,131

a

12. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		0	0	0	0
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		0	0	0	0
b - Nợ dài hạn		0	0	0	0
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

13. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng :

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở GD&ĐT	74.870.420	0
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	0	0
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	0	0
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	24.856.033	0
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	130.000	130.000

14. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số dư đầu kỳ	0	0
- Số sử dụng trong kỳ	0	0
- Số trích lập trong kỳ	0	0
- Số dư cuối kỳ		

VII – Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở :

Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: 0.

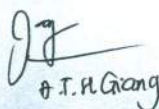
Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0.

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

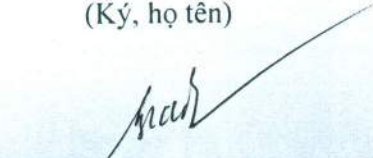
Thu nhập	2,238,176,401
Chi phí	1,552,396,585
Lãi (lỗ)	685,779,816

IX – Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


T.N. Giang

TP TVTC
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Kiều Giang

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đào Thị Phước